CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 – 56

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 12 năm 2016, Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.056.240.000 đồng (Ba trăm tỷ không trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 12 năm 2016, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Trần Hữu Chuyền	Phó chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31/07/2017
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Phạm Huy Cương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017

Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Phùng Quang Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Đức Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày31/07/2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2017
Ông Trần Hữu Chuyền	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Đình Độ đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Hiếu ký Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 theo Quyết định số 46A/2017/QĐ-DNP ngày 31 tháng 7 năm 2017.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7. **Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Số: 178/2017/BCSX-PB.00020

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.C.N: 0300448995-004 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Lê Viết Cường
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2016-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Ha Noi City Office • Tel: +84 43 200 2016 • Fax: + 84 43 795 0832 • Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn
709, Sunrise Building • D11, Tran Thai Tong Street • Dich Vong Hau Ward • Cau Giay District • Hanoi • Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.008.456.219.888**	**620.768.656.057**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.01**	**37.787.421.355**	**108.635.957.390**
1. Tiền	111		28.754.088.021	98.020.864.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.033.333.334	10.615.093.234
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.02**	**16.455.000.000**	**16.455.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.455.000.000	15.455.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**783.658.162.186**	**290.569.472.605**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	209.149.245.038	217.597.251.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	76.870.509.352	52.511.287.191
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.05	25.186.200.506	41.252.193.273
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.06	510.689.498.575	9.196.997.098
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.07	(38.237.291.285)	(29.988.256.338)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.08**	**160.563.984.562**	**198.830.083.726**
1. Hàng tồn kho	141		166.902.281.670	201.176.883.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.338.297.108)	(2.346.799.913)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.991.651.785**	**6.278.142.336**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	3.759.540.964	756.303.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.683.186.646	1.812.832.987
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	548.924.175	3.709.006.319
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**516.288.571.428**	**656.912.833.917**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.243.180.523**	**15.362.000.079**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.05	9.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.06	4.743.180.523	5.862.000.079
II/ Tài sản cố định	**220**		**137.576.437.875**	**89.560.409.869**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.09	116.228.746.505	56.411.450.491
- Nguyên giá	*222*		*221.933.493.433*	*150.565.577.396*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(105.704.746.928)*	*(94.154.126.905)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	21.347.691.370	33.148.959.378
- Nguyên giá	*225*		*28.456.604.287*	*41.306.654.947*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(7.108.912.917)*	*(8.157.695.569)*
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**4.185.077.800**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	-	4.185.077.800
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.02**	**356.865.021.054**	**540.473.649.345**
1. Đầu tư vào công ty con	251		227.161.331.054	410.769.959.345
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.203.690.000	104.203.690.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.500.000.000	25.500.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.603.931.976**	**7.331.696.824**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.603.931.976	7.331.696.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.524.744.791.316**	**1.277.681.489.974**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.034.224.084.906**	**925.336.132.195**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**692.265.321.465**	**678.172.966.315**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	33.973.254.153	47.544.176.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	86.321.416.306	88.710.134.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.146.895.919	863.303.649
4. Phải trả người lao động	314		4.547.328.522	8.424.747.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.594.939.089	3.015.877.516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	125.181.139.213	5.216.270.049
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	426.441.660.282	522.339.767.965
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	**330**		**341.958.763.441**	**247.163.165.880**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	107.273.090.000	107.273.090.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	234.685.673.441	139.890.075.880
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**490.520.706.410**	**352.345.357.779**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**490.520.706.410**	**352.345.357.779**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.056.240.000	300.056.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.056.240.000*	*300.056.240.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.155.000.000	29.155.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.584.628.118	22.409.279.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*22.409.279.487*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*138.175.348.631*	*22.409.279.487*
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.524.744.791.316**	**1.277.681.489.974**

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.01**	**442.498.168.438**	**394.471.513.214**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.02	368.844.066	104.204.880
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**442.129.324.372**	**394.367.308.334**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.03	401.048.860.465	341.594.460.919
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**41.080.463.907**	**52.772.847.415**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.04	181.175.256.504	25.641.172.953
7.	Chi phí tài chính	22	6.05	24.177.088.953	15.795.514.009
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.799.070.911*	*14.588.839.825*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.06	16.835.025.131	9.880.447.144
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.07	32.189.292.897	18.324.319.640
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**149.054.313.430**	**34.413.739.575**
11.	Thu nhập khác	31	6.08	1.315.596.098	8.384.490.067
12.	Chi phí khác	32	6.09	959.183.826	740.957.150
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**356.412.272**	**7.643.532.917**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**149.410.725.702**	**42.057.272.492**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	11.235.377.071	3.823.268.053
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**138.175.348.631**	**38.234.004.439**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Phạm Thị Thu Hằng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***149.410.725.702***	***42.057.272.492***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.794.924.189	8.057.487.274
-	Các khoản dự phòng	03	12.240.532.142	3.575.296.660
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	385.946.883	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(178.841.034.045)	(30.757.192.100)
-	Chi phí lãi vay	06	21.799.070.911	14.588.839.825
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***15.790.165.782***	***37.521.704.151***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.863.727.181)	(51.376.031.697)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.274.601.969	(70.856.200.346)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.320.621.325)	35.021.437.576
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.275.473.086)	(2.781.356.686)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	5.000.000.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(22.694.275.466)	(13.859.253.930)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	-	(2.748.273.023)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(9.089.329.307)**	**(64.077.973.955)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.273.606.947)	(1.842.632.986)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8.216.054.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.898.885.900)	(49.186.729.291)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.964.878.667	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.184.000.000)	(126.073.463.400)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.531.863.778	22.541.138.100
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(60.859.750.402)**	**(146.345.633.577)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	674.225.170.377	614.051.789.860
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(671.440.435.995)	(485.381.063.976)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(3.644.293.725)	(4.269.999.365)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(859.559.343)**	**124.400.726.519**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(70.808.639.052)**	**(86.022.881.013)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**108.635.957.390**	**103.274.039.329**
	Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(39.896.983)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**37.787.421.355**	**17.251.158.316**

Nguyên Văn Hiếu	Hoàng Anh Tuấn	Phạm Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.056.240.000 đồng (Ba trăm tỷ không trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 12 năm 2016, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty đã thực hiện cấu trúc lại cơ cấu Tập đoàn trong đó thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water) theo Nghị quyết HĐQT số 04/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 đồng thời chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm và 3.990.000 cổ phần tương ứng 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện chuyển nhượng cho các đối tượng khác toàn bộ 1.671.645 cổ phần còn lại tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp.

Ngoài hoạt động nêu trên, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

1.6 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	*Địa chỉ*	*Hạch toán kế toán*
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Toàn nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/17
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	72,65%	72,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	65%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Vietel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	78,95%	78,73%

Ngoài ra:

(*) Công ty đã chuyển nhượng 3.990.000 cổ phần cho Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP ngày 22/05/2017 tương ứng 49,88% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp và chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần còn lại cho các đối tượng khác ngày 26/06/2017 và ngày 28/06/2017. Tại 30/06/2017, Công ty CP Bình Hiệp là Công ty liên kết của Công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP. Công ty CP Bình Hiệp là đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch tại tỉnh Bình Thuận.

(**) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 2.050.323 cổ phiếu (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu) tương ứng tỷ lệ 52,68% vốn điều lệ của Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm cho Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP ngày 19/05/2017. Tại ngày 30/06/2017, Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP. Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm là đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch tại tỉnh Tiền Giang.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng ANZ do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) ngày 30/06/2017 là 22.670 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các

khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Tiền mặt	346.294.018	465.489.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.407.794.003	97.382.865.437
Tiền gửi VND	*26.439.260.543*	*94.299.459.411*
Tiền gửi ngoại tệ	*1.968.533.460*	*3.083.406.026*
Tiền đang chuyển	-	172.508.824
Các khoản tương đương tiền	9.033.333.334	10.615.093.234
Cộng	**37.787.421.355**	**108.635.957.390**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	86.433,21	1.959.440.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	353,22	9.092.589
Cộng		**1.968.533.460**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*
Cổ phiếu	***1.000.000.000***	-	***1.000.000.000***	***1.000.000.000***	-	***1.000.000.000***
Công ty CP Viwaseen 12	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	-	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	-	**1.000.000.000**

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	***15.455.000.000***	***15.455.000.000***	***15.455.000.000***	***15.455.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	15.455.000.000	15.455.000.000	15.455.000.000	15.455.000.000
Dài hạn	***25.500.000.000***	***25.500.000.000***	***25.500.000.000***	***25.500.000.000***
Trái phiếu (i)	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	**40.955.000.000**	**40.955.000.000**	**40.955.000.000**	**40.955.000.000**

(i) Là giá trị mệnh giá trái phiếu Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm có kỳ hạn được gia hạn thanh toán đến năm 2025. Lãi trái phiếu được trả hàng tháng tính theo lãi suất bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng bình quân của 02 ngân hàng gồm BIDV, Vietinbank cộng thêm 3,5%/năm.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty con	***227.161.331.054***	-	***227.161.331.054***	***410.769.959.345***	-	***410.769.959.345***
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm (i)				172.727.161.291		172.727.161.291
Công ty CP Nhựa Tân Phú (ii)	128.866.310.700		128.866.310.700	127.091.310.700		127.091.310.700
Công ty CP Bình Hiệp (iii)			-	59.365.467.000		59.365.467.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354		37.466.720.354	37.466.720.354		37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	14.019.300.000		14.019.300.000	14.019.300.000		14.019.300.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (iv)	19.409.000.000		19.409.000.000			
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP (v)	27.300.000.000		27.300.000.000			
			-			-
Đầu tư vào đơn vị khác	***104.203.690.000***	-	***104.203.690.000***	***104.203.690.000***	-	***104.203.690.000***
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	3.294.600.000		3.294.600.000	3.294.600.000		3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000		100.909.090.000	100.909.090.000		100.909.090.000
Cộng	**331.365.021.054**	-	**331.365.021.054**	**514.973.649.345**	-	**514.973.649.345**

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm				2.050.323	52,68%	52,68%
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	72,65%	72,65%	4.744.169	71,89%	71,89%
Công ty CP Bình Hiệp				3.033.832	53,70%	53,70%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	99,33%	4.469.750	99,33%	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	1.401.930	65,00%	100,00%	1.401.930	65,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	1.940.900	51,00%	100,00%			
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	10.000	70,00%	100,00%	10.000	70,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	2.730.000	78,95%	78,73%			
Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Đầu tư Nước và MT Việt Nam - CTCP	323.000	0,56%	0,56%	323.000	0,56%	0,56%
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.090.909	11,52%	11,52%	10.090.909	11,52%	11,52%

Lý do tăng giảm đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

(i) Công ty chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP theo nghị quyết HĐQT số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 19/05/2017.

(ii) Công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu là 1.261.859 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Bình Hiệp. Công ty cũng nhận chuyển nhượng thêm 1.365.954 cổ phần trong tháng 5/2017.

Công ty thực hiện chuyển nhượng 3.990.000 cổ phần tương ứng 49,88% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP theo hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 22/05/2017, nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 22/05/2017 và Báo cáo kết quả thực hiện giao dịch chuyển nhượng được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 20/07/2017.

Công ty cũng thực hiện chuyển nhượng cho các đối tượng khác toàn bộ 1.671.645 cổ phần còn lại tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp theo các hợp đồng chuyển nhượng ký ngày 20/06/2017 và ngày 28/06/2017. Các hợp đồng này đã được hoàn tất thủ tục chuyển nhượng ngày 26/06/2017 và ngày 28/06/2017.

(iii) Công ty thực hiện mua bổ sung 50.000 cổ phần nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng cổ phiếu được chia là 2.468.996 cổ phiếu.

(iv) Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang để triển khai dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang có vốn điều lệ là 350 tỷ đồng trong đó, Công ty CP Nhựa Đồng Nai cam kết góp 51% tương ứng 178,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2017, mới chỉ có Công ty CP Nhựa Đồng Nai thực hiện góp vốn.

(v) Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP theo Nghị quyết HĐQT số 04/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017, có vốn điều lệ là 950 tỷ đồng trong đó Nhựa Đồng Nai cam kết góp 735 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung và Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú cam kết góp mỗi bên 7.500.000.000 đồng tương đương 0,79% vốn điều lệ.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	*75.108.637.018*	*44.403.308.508*
Mua thành phẩm, hàng hóa	*58.106.150.565*	*48.464.206.450*
Cổ tức năm 2016	*69.728.100.000*	*20.113.875.000*
Công ty Cổ phần Bình Hiệp		
Cho vay		*17.000.000.000*
Vay ngắn hạn	*5.000.000.000*	
Trả khoản vay ngắn hạn	*5.000.000.000*	
Thu lại tiền cho vay	*9.564.878.667*	
Lãi cho vay	*144.737.743*	
Cổ tức năm 2016	*3.033.832.000*	*2.427.065.600*
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú		
Bán vật tư cho Nhựa Tân Phú	*36.567.515.100*	
Mua lại từ Nhựa Tân Phú	*39.298.116.910*	
Vay vốn		*8.000.000.000*
Thanh toán gốc vay	*8.000.000.000*	
Lãi vay	*136.333.333*	
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm		
Cho vay ngắn hạn	*6.948.885.900*	
Lãi trái phiếu	*892.500.001*	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An		
Vay vốn		*9.950.000.000*
Trả nợ vay	*9.785.264.000*	
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP		
Chuyển nhượng cổ phần	*336.584.041.291*	

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác hiện đang được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

	30/06/2017 *Cổ phiếu*	01/01/2017 *Cổ phiếu*
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai		
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	*4.469.750*	*4.469.750*
Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	*323.000*	*323.000*

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Tân Phú			1.819.984.452	
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(14.981.127.269)	21.401.610.384	(10.700.805.192)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.028.539.480		10.237.810.020	
Công ty CP Sông Đà 12	10.452.613.946		10.452.613.946	
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	13.669.584.683		13.919.630.417	
Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng	9.596.621.555		1.979.637.257	
Các khách hàng khác	151.000.274.990	(23.256.164.016)	157.785.964.905	(19.287.451.146)
Cộng	**209.149.245.038**	**(38.237.291.285)**	**217.597.251.381**	**(29.988.256.338)**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	47.812.940.945		16.726.957.210	
Trả trước các khách hàng khác				
Taizhou Huangyan Huida Plastic Machinery Co.,Ltd	2.729.566.768		11.712.637.275	
New Quantum Holdings	3.758.191.653			
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD	3.344.018.877			
Các đối tượng khác	19.225.791.109		24.071.692.706	
Cộng	**76.870.509.352**	**-**	**52.511.287.191**	**-**

5.5 Phải thu về cho vay

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	6.948.885.900			
Công ty CP Bình Hiệp			9.564.878.667	
Các tổ chức khác	18.237.314.606		31.687.314.606	
Cộng	**25.186.200.506**	**-**	**41.252.193.273**	**-**

Khoản cho Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm vay có thời hạn 1 năm từ ngày 21/04/2017 với lãi suất 6,5%/năm

Các khoản cho các tổ chức khác vay có thời hạn 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	9.500.000.000		9.500.000.000	
Cộng	**9.500.000.000**	**-**	**9.500.000.000**	**-**

Là khoản lãi trái phiếu chưa thanh toán đến 30/06/2017 được chuyển đổi thành khoản vay dài hạn đến năm 2025 với lãi suất được xác định bằng bình quân lãi huy động 12 tháng của BIDV và Vietinbank + 3,5%/năm

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	**20.285.637.212**	**115.708.085.674**	**11.387.689.528**	**3.184.164.982**	-	**150.565.577.396**
Mua trong kỳ	556.714.836	52.164.880.912	855.023.300			53.576.619.048
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.587.000.000	4.261.207.800				5.848.207.800
Mua lại TSCĐ TTC		12.947.958.280				12.947.958.280
Phân loại lại nhóm TS	(86.150.000)	86.150.000				-
Thanh lý, nhượng bán	(1.004.869.091)					(1.004.869.091)
Số dư tại 30/06/2017	**21.338.332.957**	**185.168.282.666**	**12.242.712.828**	**3.184.164.982**	-	**221.933.493.433**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017	**15.289.455.088**	**72.713.455.144**	**3.997.281.867**	**2.153.934.806**	-	**94.154.126.905**
Khấu hao trong kỳ	844.349.760	6.713.098.237	757.723.115	166.369.452		8.481.540.564
Mua lại TSCĐ TTC		3.362.166.277			-	3.362.166.277
Phân loại lại nhóm TS	(9.620.083)	9.620.083			-	-
Thanh lý, nhượng bán	(293.086.818)				-	(293.086.818)
Số dư tại 30/06/2017	**15.831.097.947**	**82.798.339.741**	**4.755.004.982**	**2.320.304.258**	-	**105.704.746.928**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	**4.996.182.124**	**42.994.630.530**	**7.390.407.661**	**1.030.230.176**	-	**56.411.450.491**
Số dư tại 30/06/2017	**5.507.235.010**	**102.369.942.925**	**7.487.707.846**	**863.860.724**	-	**116.228.746.505**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.931.851.715 đồng.

5.7 Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	6.420.483.115	21.401.610.384	10.700.805.192
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông công chánh	7.120.844.766	2.136.253.430	*7.120.844.766*	3.560.422.383
Các đối tượng khác	24.927.737.517	9.894.402.409	18.440.755.069	5.951.963.878
Cộng	**56.688.430.239**	**18.451.138.954**	**50.201.447.791**	**20.213.191.453**

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nợ khó đòi trích lập 100%	13.640.571.218	-	9.650.422.935	-
Quá hạn trích 70%	32.365.891.397	9.709.767.419	3.990.148.283	1.197.044.485
Quá hạn trích 50%	1.981.816.198	990.908.099	*34.502.540.510*	17.251.270.255
Quá hạn trích 30%	8.700.151.426	7.750.463.436	2.058.336.063	1.764.876.713
Cộng	**56.688.430.239**	**18.451.138.954**	**50.201.447.791**	**20.213.191.453**

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng mua đang đi đường	76.722.822	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	121.771.745.972	-	161.314.001.422	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	17.580.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.740.198.722	(2.946.799.913)	6.234.870.804	(2.346.799.913)
Thành phẩm	23.451.129.196	(3.391.497.195)	22.302.726.064	-
Hàng hoá	10.684.569.341	-	7.656.466.905	-
Hàng gửi đi bán	5.177.915.617	-	3.651.238.443	-
Cộng	**166.902.281.670**	**(6.338.297.108)**	**201.176.883.639**	**(2.346.799.913)**

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm - Lãi trái phiếu, lãi vay	358.890.899		325.500.000	
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung- Cổ tức	2.728.100.000			
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	336.584.041.291			
Phải thu các đối tượng khác				
Ký quỹ, ký cược	82.721.002	-	3.184.619.807	-
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn	167.164.500.000			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.265.640.702		649.750.061	
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.114.741.679	-	5.017.634.230	-
Phải thu khác	390.863.002	-	19.493.000	-
Cộng	**510.689.498.575**	**-**	**9.196.997.098**	**-**

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký quỹ, ký cược	3.325.447.073		3.986.536.604	
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1.417.733.450		1.875.463.475	
Cộng	**4.743.180.523**	**-**	**5.862.000.079**	**-**

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017		**41.306.654.947**				**41.306.654.947**
Thuê tài chính trong năm						-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(12.850.050.660)				(12.850.050.660)
Số dư tại 30/06/2017	**-**	**28.456.604.287**	**-**	**-**	**-**	**28.456.604.287**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017		**8.157.695.569**				**8.157.695.569**
Khấu hao trong năm		2.313.383.625				2.313.383.625
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(3.362.166.277)				(3.362.166.277)
Số dư tại 30/06/2017	**-**	**7.108.912.917**	**-**	**-**	**-**	**7.108.912.917**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	**-**	**33.148.959.378**	**-**	**-**	**-**	**33.148.959.378**
Số dư tại 30/06/2017	**-**	**21.347.691.370**	**-**	**-**	**-**	**21.347.691.370**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 *VND*	Chi phí phát sinh trong năm *VND*	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm *VND*	Kết chuyển giảm khác *VND*	30/06/2017 *VND*
Mua sắm TSCĐ	4.185.077.800	-	4.185.077.800	-	-
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu	*4.185.077.800*		*4.185.077.800*		-
Xây dựng cơ bản	-	1.684.336.000	1.663.130.000	21.206.000	-
Công trình trạm điện		*1.587.000.000*	*1.587.000.000*		-
Hệ thống làm mát xưởng bao bì		*76.130.000*	*76.130.000*		-
Sửa chữa WC xưởng PVC		*21.206.000*		*21.206.000*	-
					-
	4.185.077.800	**1.684.336.000**	**5.848.207.800**	**21.206.000**	-

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	979.792.835	515.916.915
Chi phí sửa chữa tài sản	74.281.977	11.845.909
Các khoản khác	2.705.466.152	228.540.206
Cộng	**3.759.540.964**	**756.303.030**

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.712.761.467	3.803.426.262
Chi phí sửa chữa tài sản	1.270.959.663	1.773.228.863
Chi phí quản lý trái phiếu	42.929.293	
Chi phí phát hành trái phiếu	-	805.555.556
Các khoản khác	2.577.281.553	949.486.143
Cộng	**7.603.931.976**	**7.331.696.824**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	1.531.104.861	1.531.104.861		-
Phải trả nhà cung cấp				
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	13.876.490.130	13.876.490.130	13.074.909.740	13.074.909.740
Taizhou Huangyan		-	10.167.963.600	10.167.963.600
Itochu Corporation	2.209.968.050	2.209.968.050	3.126.252.250	3.126.252.250
Công ty TNHH Hóa Chất AGC Việt Nam	2.333.100.000	2.333.100.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	14.022.591.112	14.022.591.112	21.175.051.301	21.175.051.301
Cộng	**33.973.254.153**	**33.973.254.153**	**47.544.176.891**	**47.544.176.891**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước của các bên liên quan		-		-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	58.906.756.145	58.906.756.145	83.483.070.387	83.483.070.387
Công ty CP Nhựa Tân Phú	21.366.861.439	21.366.861.439		-
		-		-
Trả trước của các khách hàng khác		-		-
Công ty TNHH MTV Thoát nước đô thị TPHCM	4.057.979.128	4.057.979.128		-
BQL Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến Tre	681.099.722	681.099.722	494.649.992	494.649.992
Các khách hàng khác	1.308.719.872	1.308.719.872	4.732.414.533	4.732.414.533
Cộng	**86.321.416.306**	**86.321.416.306**	**88.710.134.912**	**88.710.134.912**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

5.15.1 Phải nộp

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế xuất, nhập khẩu	55.721.285	39.229.993	32.283.313	62.667.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.526.370.752		7.526.370.752
Thuế thu nhập cá nhân	807.582.364	1.270.225.365	1.519.950.527	557.857.202
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**863.303.649**	**8.838.826.110**	**1.555.233.840**	**8.146.895.919**

5.15.2 Phải thu

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		14.745.960.550	15.294.884.725	548.924.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.709.006.319	3.709.006.319		-
Cộng	**3.709.006.319**	**18.454.966.869**	**15.294.884.725**	**548.924.175**

5.16 Chi phí phải trả

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	2.120.672.961	3.015.877.516
Trích trước lương tháng 13	1.942.226.818	
Cước vận chuyển	1.258.572.696	
Chi phí khác	273.466.614	
Cộng	**5.594.939.089**	**3.015.877.516**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Kinh phí công đoàn	178.296.042	178.296.042	114.508.322	114.508.322
Bảo hiểm xã hội	854.493.470	854.493.470	330.349.997	330.349.997
Bảo hiểm y tế	133.844.250	133.844.250	58.705.389	58.705.389
Bảo hiểm thất nghiệp	63.578.481	63.578.481	25.411.538	25.411.538
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	122.312.342.000	122.312.342.000		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai chưa hạch toán	509.919.627	509.919.627		
Phải trả khác	1.125.872.343	1.125.872.343	4.684.501.803	4.684.501.803
Cộng	**125.181.139.213**	**125.181.139.213**	**5.216.270.049**	**5.216.270.049**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (i)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Các cá nhân khác (ii)	37.273.090.000	37.273.090.000	37.273.090.000	37.273.090.000
Cộng	**107.273.090.000**	**107.273.090.000**	**107.273.090.000**	**107.273.090.000**

(i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Thuế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân ngày 28/10/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	**164.736.000**	**164.736.000**	**5.164.736.000**	**13.000.000.000**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	-	-	-	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	*164.736.000*	*164.736.000*	*164.736.000*			
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*		
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	**397.943.488.204**	**397.943.445.288**	**489.887.653.837**	**598.700.688.136**	**506.756.522.323**	**506.756.479.587**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	*5.106.744.641*	*5.106.744.641*	*5.106.744.641*	*46.626.552.887*	*46.626.552.887*	*46.626.552.887*
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	*38.222.542.505*	*38.222.542.505*	*38.225.008.471*	*23.886.051.781*	*23.883.585.815*	*23.883.585.815*
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN HCM	*39.421.353.150*	*39.421.353.150*	*39.421.353.150*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	*78.200.023.791*	*78.200.023.791*	*78.200.023.791*	*137.576.489.822*	*137.576.489.822*	*137.576.489.822*
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sở giao dịch Đồng Nai	*49.803.925.827*	*49.803.925.827*	*52.357.722.622*	*52.523.637.803*	*49.969.841.008*	*49.969.841.008*
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	*12.844.598.104*	*12.844.598.104*	*12.844.598.104*	*25.974.456.750*	*25.974.456.750*	*25.974.456.750*
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa	*26.422.274.289*	*26.422.274.289*	*48.454.714.377*	*38.471.390.531*	*16.438.950.443*	*16.438.950.443*
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	*62.962.497.770*	*62.962.497.770*	*64.694.640.662*	*68.126.715.135*	*66.394.572.243*	*66.394.572.243*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	*32.890.420.940*	*32.890.420.940*	*77.373.396.134*	*107.285.788.161*	*62.802.812.967*	*62.802.812.967*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam- Hội sở	*2.264.594.265*	*2.264.594.265*	*2.264.594.265*	*77.089.217.652*	*77.089.217.652*	*77.089.217.652*
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Đồng Nai	*49.804.470.006*	*49.804.470.006*	*50.946.397.620*	*1.141.927.614*	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	*19.998.460.000*	*19.998.460.000*	-	-

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
3> Vay dài hạn đến hạn trả	**23.718.411.275**	**23.718.411.275**	**23.132.287.078**	**527.472.665**	**1.113.596.862**	**1.113.596.862**
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	214.863.333	214.863.333	173.070.002	60.126.665	101.919.996	101.919.996
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	934.692.000	934.692.000	467.346.000	467.346.000	934.692.000	934.692.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	8.433.315.159	8.433.315.159	8.356.330.293	-	76.984.866	76.984.866
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	14.135.540.783	14.135.540.783	14.135.540.783			
	-	-				
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**4.615.067.719**	**4.615.067.719**	**138.438.267**	**1.993.062.064**	**6.469.691.516**	**6.469.691.516**
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	15.512.460	15.512.460	-	278.421.124	293.933.584	293.933.584
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	283.806.113	283.806.113	20.081.215	812.233.184	1.075.958.082	1.075.958.082
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	4.315.749.146	4.315.749.146	118.357.052	902.407.756	5.099.799.850	5.099.799.850
Cộng	**426.441.660.282**	**426.441.660.282**	**518.323.115.182**	**614.221.222.865**	**522.339.767.965**	**522.339.767.965**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

<1> Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn

Hợp đồng tín dụng số 63/2016/4589822/HĐTD ngày 18 tháng 03 năm 2016 có hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể không quá 12 tháng. Lãi suất thả nổi được quy định tại từng khế ước giải ngân theo thông báo của Ngân hàng.

<2> Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 161033 ngày 05 tháng 10 năm 2016 có hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tuỳ chọn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu. Khoản vay ngắn hạn có thời hạn 06 tháng từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân theo thông báo của Ngân hàng.

<3> Khoản vay Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức tín dụng FA.DNP.8.16 ngày 02 tháng 08 năm 2016 bới hạn mức tín dụng là 3.500.000 USD, giải ngân theo đồng tiền yêu cầu của Công ty. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu với kỳ hạn tối đa 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất được áp dụng theo thông báo cho công ty tại từng thời điểm giải ngân. Biện pháp đảm bảo của là giá trị hàng tồn kho tương đương 2.000.000 USD và giá trị các khoản phải thu tương đương 1.500.000 USD.

<4> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà

Hợp đồng tín dụng số 2016-HĐTDHM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 29 tháng 7 năm 2016. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sở dụng vốn vay của Công ty là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ngày được ghi theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp (i) Hợp đồng thế chấp số 01/NĐN/2013/HĐTCC (ii) Hợp đồng thế chấp số 02/NĐN/2013/HĐTC (iii) Hợp đồng thế chấp số 03/NĐN/2013/HĐTC (iv) Hợp đồng cầm cố số 01-NHUA-2015/HĐCC (v) Hợp đồng cầm cố số 02-NHUA-2015/HĐCC (vi) Hợp đồng thế chấp số 01-2016-HTK-NHUA-ĐN/HĐTC.

<5> Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chính Minh – CN SGD Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1405/2016/HĐTDHM-DN/135 ngày 31 tháng 10 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu, bảo lãnh trong nước và chiết khấu BCT phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại ống, phụ kiện ngành nước, bao bì, túi nilon nhựa. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/12/2016. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trong từng khế ước giải ngân.

<6> Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM

Bản sửa đổi thư cấp hạn mức tín dụng SBFL/042015-383 ngày 10 tháng 04 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu với kỳ hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất được áp dụng theo chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng biên độ tối thiểu 3%/năm trong đó chi phí huy động vốn áp dụng sẽ được cập nhật và thông báo cho Công ty tại từng thời điểm. Biện pháp đảm bảo của Thư hạn mức tín dụng là các Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, Hợp đồng thế chấp hàng hoá, Hợp đồng cầm cố và bù trừ tài khoản.

<7> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hoà

Hợp đồng 0142.15/48.05-HMTD ngày 10 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mục đích sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại. Thời hạn của khoản vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp 039/NHNT.BH ngày 09/07/2008 và Hợp đồng thế chấp 113/09/VCB.BH ngày 25/11/2009.

<8> Công ty vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Á – CN Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng số 200-91/15/VAB/HĐHMDN ngày 09/10/2015. Hạn mức cho vay tín dụng là: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương với kỳ hạn: 11 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng: 11%/năm đối với tiền VND và 5%/năm đối với USD. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng là cổ phiếu Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung, Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai.

<9> Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh dịch vụ khách hàng đặc biệt

Hợp đồng tín dụng số 16/2344014-NH/0332 ngày 01 tháng 09 năm 2016. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn của khoản vay là không quá 06 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ.

<10> Khoản vay Ngân hàng Techcombank Việt Nam

Hợp đồng cấp tín dụng số CIB20160088/HĐCTD ngày 01/07/2016 giữa Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng thời hạn 01 năm với thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Lãi suất được áp dụng theo từng lần giải ngân. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng này là khoản tín chấp và các tài sản bảo đảm khác được các bên thoả thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank.

<11> Khoản vay Ngân hàng TCMP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng cấp tín dụng số 0025/2017/HĐTMHM-DN/PGBank ĐNI ngày 07/05/2017 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng đến ngày 17/02/2018 với thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Lãi suất được áp dụng theo từng lần giải ngân

<12> Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả, nợ thuê tài chính đến hạn trả của các hợp đồng vay dài hạn và thuê tài chính được thuyết minh tại mục **5.18.2**

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Vay dài hạn	**27.480.972.668**	**27.480.972.668**	**76.818.354.303**	**79.204.268.551**	**29.866.886.916**	**29.866.886.916**
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	44.000.000.000	44.000.000.000		-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-		9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	454.196.673	454.196.673	330.000.000	173.070.002	297.266.675	297.266.675
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	1.723.672.000	1.723.672.000	-	467.346.000	2.191.018.000	2.191.018.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	13.920.151.940	13.920.151.940	23.705.599.912	10.478.311.766	692.863.794	692.863.794
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	11.382.952.055	11.382.952.055	8.782.754.391	14.135.540.783	16.735.738.447	16.735.738.447
2> Nợ thuê tài chính	**8.268.589.662**	**8.268.589.662**	**139.583.139**	**1.894.182.441**	**10.023.188.964**	**10.023.188.964**
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease	255.848.184	255.848.184	-	168.816.076	424.664.260	424.664.260
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	8.012.741.478	8.012.741.478	139.583.139	1.725.366.365	9.598.524.704	9.598.524.704
3> Trái phiếu	**198.936.111.111**	**198.936.111.111**	**99.575.000.000**	**638.888.889**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- KCN Biên Hòa	99.575.000.000	99.575.000.000	99.575.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	99.361.111.111	99.361.111.111		638.888.889	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	**234.685.673.441**	**234.685.673.441**	**176.532.937.442**	**81.737.339.881**	**139.890.075.880**	**139.890.075.880**

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính:

	6 tháng năm 2017			6 tháng năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	4.062.825.059	418.531.334	3.644.293.725	4.538.176.611	268.177.246	4.269.999.365
Cộng	**4.062.825.059**	**418.531.334**	**3.644.293.725**	**4.538.176.611**	**268.177.246**	**4.269.999.365**

Chi tiết các khoản vay dài hạn

<1> Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng số 690-07.2015/HĐKHMTD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015. Giá trị vay là 509.600.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất trong hợp đồng là 7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ sau ngày 07/05/2017. Hợp đồng được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 192/2017/HĐTD/DNI/01 ngày 22/05/2017. Giá trị vay là 330.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô tải phục vụ mục đích vận tải nội bộ của doanh nghiệp. Lãi suất linh động điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Hợp đồng được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô hình thành từ vốn vay.

<2> Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN SGD 2

Hợp đồng tín dụng số 15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh sở giao dịch 2 với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng: 3.028.550.000 đồng thời hạn tối đa 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua ô tô mới 100% phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng: ưu đãi đến 18/08/2016: 8%/năm, sau thời hạn trên, lãi suất được áp dụng là 9,7%/năm. Biện pháp đảm bảo hợp đồng là xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh sở giao dịch 2 với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là: 1.316.000.000 đồng thời hạn tối đa 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua ô tô, xe tải mới phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng: ưu đãi đến 17/09/2016: 8%/năm, sau thời hạn trên, lãi suất được áp dụng là 9,7%/năm. Biện pháp đảm bảo hợp đồng là xe ô tô hình thành từ vốn vay.

<3> Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM

Thư đề nghị số MBB/HCMC/LO/2016/DNP/01 ngày 25 tháng 07 năm 2016 với hạn mức của khoản vay là 2.950.000 USD với thời hạn tối đa là 03 năm. Mục đích vay là để nhập máy móc thiệt bị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng bao gồm (i) Tiền đặt cọc 10% tổng giá trị Hợp đồng mua máy móc thiết bị (ii) thế chấp tài sản cố định là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng.

<4> Khoản vay Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM

Hợp đồng tín dụng số 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016 với hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD hoặc một khoản tiền tương đương bằng đồng tiền tuỳ chọn. Mục đích của khoản vay đầu tư mua máy móc và thiết bị. Lãi suất áp dụng theo thông báo của Ngân hàng được điều chỉnh 03 tháng/lần. Biện pháp bảo đảm của hợp đồng này các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này.

<5> Các hợp đồng thuê tài chính

Các hợp đồng thuê tài chính với các công ty cho thuê tài chính nhằm đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê từ 36 - 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Công ty cam kết mua lại tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời hạn thuê với giá danh nghĩa được quy định tại từng hợp đồng thuê.

<6> Trái phiếu thông thường

6.1 Trái phiếu thường phát hành cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Dịch vụ khách hàng đặc biệt để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ.

Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

Thời điểm phát hành	: 25/05/2016.
Kỳ hạn gốc	: 36 tháng
Kỳ hạn còn lại	: 23 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	: 100 trái phiếu
Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND
Lãi suất	: 7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%.
Thời hạn thanh toán	: Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn
Tài sản bảo đảm	: Trái phiếu được bảo đảm bằng máy móc thiết bị và công trình tại 02 nhà máy nước của Công ty CP Bình Hiệp, lô đất A6 – A7, p. Xuân An, Phan Thiết, Bình thuận thuộc sở hữu của Công ty CP Bình Hiệp và dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE của Công ty CP Nhựa Đồng Nai.

Chi phí phát hành trái phiếu là 1.000.000.000 đồng. Giá trị chi phí phát hành trái phiếu còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 30/06/2017 là 638.888.889 đồng được điều chỉnh giảm vào mệnh giá trái phiếu.

6.2 Trái phiếu thường phát hành cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ.

Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

Thời điểm phát hành	: 31/05/2017
Kỳ hạn gốc	: 18 tháng
Kỳ hạn còn lại	: 17 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	: 100 trái phiếu
Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND
Lãi suất	: 8,5%/06 tháng (06 kì tính lãi) đầu tiên; Các kì tính lãi tiếp theo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,25%
Thời hạn thanh toán	: Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn
Tài sản bảo đảm	: A): Cổ phần Công ty Cổ phần Bình Hiệp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water) với tổng giá trị theo mệnh giá tối thiểu là 30.338.320.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phần tối thiểu là 3.033.832 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) (B): Cổ phần Công ty Cổ phần Nhà Máy nước Đồng Tâm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water) với tổng giá trị theo mệnh giá tối thiểu là 205.032.300.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phần tối thiểu là 2.050.323 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần).
Chi phí phát hành	: 450.000.000 đồng

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2016	**135.071.410.000**	**16.905.000.000**	**(342.000)**	**25.035.140.292**	**17.330.571.073**	**194.341.779.365**
Tăng vốn trong năm trước	110.961.780.000	12.250.000.000				123.211.780.000
Lãi trong năm trước					34.791.798.414	34.791.798.414
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.713.090.000				(29.713.090.000)	-
Chia cổ phiếu thưởng	24.309.960.000			(24.309.960.000)		-
Số dư tại 31/12/2016	**300.056.240.000**	**29.155.000.000**	**(342.000)**	**725.180.292**	**22.409.279.487**	**352.345.357.779**
Số dư tại 01/01/2017	**300.056.240.000**	**29.155.000.000**	**(342.000)**	**725.180.292**	**22.409.279.487**	**352.345.357.779**
Tăng vốn trong năm nay	-			-		-
Lãi trong năm nay					138.175.348.631	138.175.348.631
Số dư tại 30/06/2017	**300.056.240.000**	**29.155.000.000**	**(342.000)**	**725.180.292**	**160.584.628.118**	**490.520.706.410**

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Lê Tuấn Điệp	56.890.000.000	18,96%	56.890.000.000	18,96%
Vũ Đình Độ	29.382.890.000	9,79%	29.382.890.000	9,79%
Phạm Quốc Khánh	22.286.290.000	7,43%	22.286.290.000	7,43%
Hoàng Anh Tuấn	19.940.110.000	6,65%	19.940.110.000	6,65%
Công ty Cổ phần đầu tư VSD	16.995.930.000	5,66%	16.995.930.000	5,66%
Vũ Ngọc Tú	16.744.590.000	5,58%	16.744.590.000	5,58%
Các cổ đông khác	137.816.430.000	45,93%	137.816.430.000	45,93%
Cộng	**300.056.240.000**	**100%**	**300.056.240.000**	**100%**

5.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2017 *VND*	Năm 2016 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.056.240.000	135.071.410.000
Vốn góp tăng trong năm	-	164.984.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	300.056.240.000	300.056.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Trong đó chia bằng cổ phiếu		*29.713.090.000*

5.19.4 Cổ phiếu

	30/06/2017 *Cổ phiếu*	01/01/2017 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**30.005.624**	**30.005.624**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**30.005.624**	**30.005.624**
Cổ phiếu phổ thông	30.005.624	30.005.624
Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**10**	**10**
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**30.005.614**	**30.005.614**
Cổ phiếu phổ thông	30.005.614	30.005.614
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	442.498.168.438	394.471.513.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**442.498.168.438**	**394.471.513.214**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Công ty CP Nhựa Tân Phú	36.567.515.100	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	75.108.637.018	44.403.308.508
Cộng	**111.676.152.118**	**44.403.308.508**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chiết khấu thương mại	30.502.237	-
Giảm giá hàng bán	156.963.399	-
Hàng bán bị trả lại	181.378.430	104.204.880
Cộng	**368.844.066**	**104.204.880**

6.3 Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	397.057.363.270	341.594.460.919
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.991.497.195	-
Cộng	**401.048.860.465**	**341.594.460.919**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.147.313.318	880.553.849
Lãi bán các khoản đầu tư	103.643.571.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.761.932.000	22.540.940.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.622.440.186	2.219.678.504
	181.175.256.504	**25.641.172.953**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lãi tiền vay	21.799.070.911	14.588.839.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.992.071.159	504.342.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	385.946.883	
Chi phí tài chính khác	-	702.331.981
Cộng	**24.177.088.953**	**15.795.514.009**

6.6 Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chi phí nhân viên	3.029.273.711	881.195.944
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.097.691.120	418.102.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.032.515.655	822.011.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.030.372.754	6.362.203.034
Chi phí bằng tiền khác	1.645.171.891	1.396.933.592
Cộng	**16.835.025.131**	**9.880.447.144**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	14.493.058.039	7.821.161.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.386.702.398	584.246.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	983.407.877	884.343.739
Thuế, phí và lệ phí	1.467.194.652	1.128.018.013
Chi phí dự phòng	8.249.034.947	3.575.296.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.119.677.807	1.308.461.969
Chi phí bằng tiền khác	1.490.217.177	3.022.790.703
Cộng	**32.189.292.897**	**18.324.319.640**

6.8 Thu nhập khác

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.225.224.000
Các khoản khác	1.315.596.098	159.266.067
Cộng	**1.315.596.098**	**8.384.490.067**

6.9 Chi phí khác

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	711.782.273	-
Các khoản bị phạt	48.345.682	218.579.593
Các khoản khác	199.055.871	522.377.557
Cộng	**959.183.826**	**740.957.150**

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**149.410.725.702**	**42.057.272.492**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**(93.233.840.345)**	**(21.455.148.250)**
Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng	*179.941.667*	*74.835.531*
Chi phí không được trừ khi tính thuế	*3.430.869.935*	*1.010.956.819*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(72.761.932.000)*	*(22.540.940.600)*
Cổ phiếu thưởng từ quỹ ĐTPT và LNCPP của Bình Hiệp	*(24.082.719.947)*	
Thu nhập tính thuế TNDN	**56.176.885.357**	**20.602.124.242**
Trong đó,		
Thu nhập được ưu đãi thuế (giảm 50%)		*2.971.567.922*
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**11.235.377.071**	**4.120.424.845**
Thuế TNDN được giảm theo diện đầu tư mở rộng	-	297.156.792
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**11.235.377.071**	**3.823.268.053**

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chi phí nhân công	30.830.695.410	19.712.643.124
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.562.518.620	242.320.683.494
Chi phí công cụ dụng cụ	4.631.806.651	2.329.382.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.794.924.189	8.034.903.940
Thuế, phí, lệ phí	1.467.194.652	1.128.018.013
Chi phí dự phòng	8.249.034.947	3.575.296.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	32.869.767.225	28.300.213.471
Cộng	**329.405.941.694**	**305.401.141.439**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	14.588.839.825

7.2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Tiền gửi thanh toán ký quỹ để mở các thư tín dụng của Ngân hàng Malayan Banking Berhard	997.345.624	

7.3 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	674.225.170.377	614.051.789.860

7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	671.440.435.995	485.381.063.976

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát

sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty có các khoản cho các đơn vị thành viên Tập đoàn và một số đơn vị ngoài vay nhằm đầu tư mở rộng cũng như đảm bảo vốn lưu động trong kinh doanh. Công ty luôn bám sát tình hình hoạt động của các đơn vị này đảm bảo khả năng thu hồi các khoản cho vay.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	426.441.660.282	234.685.673.441		661.127.333.723
Phải trả người bán	33.973.254.153			33.973.254.153
Chi phí phải trả	5.594.939.089			5.594.939.089
Phải trả khác	125.181.139.213	107.273.090.000	-	232.454.229.213
Cộng	**591.190.992.737**	**341.958.763.441**	**-**	**933.149.756.178**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	522.339.767.965	139.890.075.880		662.229.843.845
Phải trả người bán	47.544.176.891			47.544.176.891
Chi phí phải trả	3.015.877.516			3.015.877.516
Phải trả khác	5.216.270.049	107.273.090.000	-	112.489.360.049
Cộng	**578.116.092.421**	**247.163.165.880**	**-**	**825.279.258.301**

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2017		01/01/2017		30/06/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.787.421.355		108.635.957.390		37.787.421.355	108.635.957.390
Phải thu khách hàng	209.149.245.038	(38.237.291.285)	217.597.251.381	(29.988.256.338)	170.911.953.753	187.608.995.043
Phải thu về cho vay	25.186.200.506	-	41.252.193.273	-	25.186.200.506	41.252.193.273
Phải thu khác	515.432.679.098	-	15.058.997.177	-	515.432.679.098	15.058.997.177
Đầu tư tài chính	373.320.021.054	-	556.928.649.345	-	373.320.021.054	556.928.649.345
	1.160.875.567.051	**(38.237.291.285)**	**939.473.048.566**	**(29.988.256.338)**	**1.122.638.275.766**	**909.484.792.228**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	661.127.333.723		662.229.843.845		661.127.333.723	662.229.843.845
Phải trả người bán	33.973.254.153		47.544.176.891		33.973.254.153	47.544.176.891
Chi phí phải trả	5.594.939.089		3.015.877.516		5.594.939.089	3.015.877.516
Phải trả khác	232.454.229.213		112.489.360.049		232.454.229.213	112.489.360.049
	933.149.756.178	**-**	**825.279.258.301**	**-**	**933.149.756.178**	**825.279.258.301**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai có hiện đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 30/06/2017 là 41.331.660.892 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Ngoài khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bảo lãnh cho một bên thứ ba nào khác.

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Số tiền VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT kiêm nhiệm	3.053.800.000

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Công ty chỉ giao dịch với các đơn vị thành viên Tập đoàn. Các giao dịch với các thành viên này được trình bày tại thuyết minh 5.2

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chủ yếu là:
- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện
- Xuất khẩu bao bì túi nilon

Công ty có chi nhánh tại Hà Nội nhưng hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Do vậy, Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2017				6 tháng năm 2016			
	Ống và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Ống và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.758.552.975	162.370.771.397		442.129.324.372	249.459.633.862	144.907.674.472		394.367.308.334
2. Khấu hao TSCĐ	7.744.187.461	2.054.833.851	995.902.878	10.794.924.189	5.320.920.683	3.471.610.531	1.394.665.611	10.187.196.825
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.988.711.164	(9.908.247.257)		41.080.463.907	58.948.384.291	(6.175.536.876)		52.772.847.415
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	50.784.859.878	8.610.528.390	127.346.200	59.522.734.468	16.057.298.769	688.041.791	508.812.651	17.254.153.211
5. Tài sản bộ phận	483.339.801.063	103.222.074.694		586.561.875.757	437.823.529.228	95.315.773.535		533.139.302.763
6. Tài sản không phân bổ				938.182.915.560				316.787.355.768
Tổng tài sản				**1.524.744.791.316**				**849.926.658.531**
7. Nợ phải trả bộ phận	12.489.862.527	17.040.788.213		29.530.650.740	10.650.827.869	4.796.787.547		15.447.615.416
8. Nợ phải trả không phân bổ				1.004.693.434.166				617.350.874.727
Tổng nợ phải trả				**1.034.224.084.906**				**632.798.490.143**

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 04/07/2017, Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:25 tương ứng 7.501.403 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:40 tương ứng 12.202.245 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng vào ngày 10/08/2017 tăng vốn lên 495.092.720.000 đồng trong đó chia cổ tức bằng cổ phiếu là 75.011.750.000 đồng và phát hành cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu là 120.024.730.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Văn Hiếu	**Hoàng Anh Tuấn**	**Phạm Thị Thu Hằng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2017